DLI 2.2: THAM CHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM NƯỚC

Bảng tổng hợp Công trình cấp nước thực hiện năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số 4195/BC-SNN ngày 27 /12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Tỉnh	Huyện	Xã	Tên Công trình Cấp nước	Số phiếu kết quả xét nghiệm chất lượng nước	Kết quả xét nghiệm chất lượng nước (Đạt/Không đạt)	Loại công trình (xây mới, phục hồi, cải tạo, mở rộng)	Nguồn nước (nước mặt, ngầm)	Công nghệ (tự chảy, lọc-tự chảy, lắng lọc-bơm đẩy...)	Công suất thiết kế (m3/ngày đêm)	Công suất vận hành (m3/ngày đêm)	Số giờ cấp nước bình quân ngày
Thái Nguyên	Thị xã Phổ Yên	Hồng Tiến	Cấp nước xã Hồng Tiến thị xã Phổ Yên	1369, 1358, 1367,1379,1366,1378/TTKSBT-PKN	Đạt	MR	Nước mặt	Lắng lọc - bơm đẩy	123	80	24
Thái Nguyên	Thị xã Phổ Yên	Trung Thành	Cấp nước xã Trung Thành thị xã Phổ Yên	1369, 1358, 1367,1379,1366,1378/TTKSBT-PKN	Đạt	MR	Nước mặt	Lắng lọc - bơm đẩy	114	75	24
Thái Nguyên	Võ Nhai	Tràng Xá	Cấp nước Làng Tràng xã Tràng xá huyện Võ Nhai	1357, 1298/TTKSBT-PKN	Đạt	Nâng cấp, cải tạo	Nước mặt	Lọc-Tự chảy	20	15	24
Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Hóa Thượng	Cấp nước xã Hóa Thượng huyện Đồng Hỷ	1191, 1020/TTKSBT-PKN	Đạt	MR	Nước ngầm	Lọc- Bơm đẩy	22	18	24
Thái Nguyên	Thị xã Phổ Yên	Tiên Phong	Tiểu dự án 5: Cấp nước SH xã Tiên Phong thị xã Phổ Yên	1235, 1243/TTKSBT-PKN	Đạt	XM	Nước ngầm	Lọc- Bơm đẩy	690	520	24
Thái Nguyên	Thị xã Phổ Yên	Đông Cao	Tiểu dự án 6: Cấp nước sinh hoạt xã Đông Cao thị xã Phổ Yên	3265/2021/QTTNMT-KQ	Đạt	XM	Nước ngầm	Lọc- Bơm đẩy	500	450	24
Thái Nguyên	Đại Từ	Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh	Tiểu dựa án 8: Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh huyện Đại Từ, xã Sơn Cẩm thành phố Thái Nguyên	1465, 1471/TTKSBT-PKN	Đạt	XM	Nước mặt	Lọc- Bơm đẩy	980	720	24
Thái Nguyên	Phú Lương	Cổ Lũng	Tiểu dự án 9: Cấp nước SH xã Cổ Lũng huyện Phú Lương	914, 1135/TTKSBT-PKN	Đạt	XM	Nước ngầm	Lọc- Bơm đẩy	399	315	24
Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Hợp Tiến	Tiểu dự án 11: Nâng cấp, cải tạo công trình xã Hợp Tiến huyện Đồng Hỷ	1463, 1467/TTKSBT-PKN	Đạt	Nâng cấp, cải tạo	Nước mặt	Lọc-Tự chảy	104	76	24

Danh sách công trình cấp nước bền vững tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Báo cáo số 4195/BC-SNN ngày 27 /12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

1	Công trình Cây Thống xã Phúc Lương huyện Đại Từ	Tháng 7/2019	Tháng 8/2017	30/9/2021	1152,1186/TT KSBT-PKN	KPH	C	Cộng đồng	73	73	1.350.000	1.600.000	250.000	Tổng hợp thu-chi	13%	C	24	73	299	19	64
2	Công trình Lũng 1,2 xã Phú Lạc huyện Đại Từ	Tháng 7/2019	Tháng 8/2017	09 06 2021	1082,1125/TT KSBT-PKN	KPH	C	Cộng đồng	284	286	2.800.000	3.400.000	600.000	Tổng hợp thu-chi	12%	C	24	286	1173	60	51
3	Công trình Làng Giai xã La Hiên huyện Võ Nhai	Tháng 2/2020	Tháng 9/2017	30/7/2021	763,792/TTK SBT-PKN	KPH	C	Cộng đồng	98	89	2.000.000	2.600.000	600.000	Tổng hợp thu-chi	16%	C	24	89	365	32	87
4	Công trình Tân Thịnh huyện Định Hóa	Tháng 3/2020	Tháng 9/2017	16/8/2021	890,916/TTK SBT-PKN	KPH	C	Cộng đồng	132	132	2.400.000	3.600.000	1.200.000	Tổng hợp thu-chi	17%	C	24	132	541	29	54
5	Công trình Xuân Phương huyện Phú Bình	Tháng 12/2019	Tháng 9/2017	18/8/2021	903,1124/TT KSBT-PKN	0,001	C	TTN	95	95	31.500.000	33.000.000	1.500.000	Tổng hợp thu-chi	19%	C	24	95	390	25	64
6	Công trình Cao Ngạn thành phố Thái Nguyên	Tháng 10/2019	Tháng 8/2017	27/9/2021	1136,1173/TT KSBT-PKN	KPH	C	Cộng đồng	250	212	9.500.000	10.500.000	1.000.000	Tổng hợp thu-chi	19%	C	24	212	869	45	50
7	Tiểu dự án 10: Cấp nước SH Tân Đô xã Hòa Bình huyện Đồng Hỷ	Tháng 3/2020	Tháng 9/2016	16/8/2021	889,912/TTK SBT-PKN	KPH	C	Cộng đồng	269	256	5.500.000	6.570.000	1.070.000	Tổng hợp thu-chi	20%	C	24	256	1050	75	71
8	Công trình xã Mỹ Yên huyện đại Từ	Tháng 12/2019	Tháng 10/2017	21/8/2021	932,1074/TT KSBT-PKN	KPH	C	HTX	350	350	109.658.600	151.334.230	41.675.630	Tổng hợp thu-chi	23%	C	24	350	1435	103	72
									1.551	**1.493**											

Chú thích:

[1] Chuẩn bị đầu tư (PL), Đang thi công (UC), Đang đưa vào hoạt động (CM), Đang hoạt động (OP)

[2] Số đấu nối đạt tiêu chuẩn Đấu nối nước theo kế hoạch, được định nghĩa trong STHD

[3] Số đấu nối nước đã được phát hành hóa đơn dịch vụ cấp nước cho 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo

[4] Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng CTCN, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo

[5] Tổng doanh thu từ cấp nước, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo

[6] Doanh thu từ nước trừ chi phí VH-BD.

[7] Tỷ số giữa tổng lượng nước thất thoát vật lý và thương mại và tổng lượng nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo.

[8] Số giờ trong ngày CTCN cấp nước vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là từ tháng 10 đến tháng 12 của năm báo cáo

[9] Tổng số hộ đấu nối vào CTCN, bao gồm các hộ mới đấu nối trong năm báo cáo, và các hộ đã đấu nối từ trước

[10] Lượng nước hàng ngày (24 giờ) được CTCN cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là từ tháng 10 đến tháng 12 của năm báo cáo..

[11] Công thức tính: [Sản lượng nước trung bình ngày (m3) x 1,000] / [Tổng số hộ đã đấu nối x 4.4]